

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
QUÝ 4/2019

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		383,742,553,326	421,149,803,478
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4,023,184,468	28,460,379,060
111	1. Tiền		4,023,184,468	28,460,379,060
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144,087,342,764	183,064,254,076
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	143,153,834,078	177,943,745,975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	562,595,089	4,699,027,666
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	370,913,597	421,480,435
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	189,224,795,649	173,696,773,567
141	1. Hàng tồn kho		189,224,795,649	173,696,773,567
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46,407,230,445	35,928,396,775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,469,170,912	2,288,932,979
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42,702,900,433	33,333,431,903
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	235,159,100	306,031,893
154	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		152,569,137,576	143,496,568,153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		148,472,204,234	137,876,852,742
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	148,084,129,234	137,380,477,742
222	- Nguyên giá		323,986,939,203	297,059,633,162
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(175,902,809,969)	(159,679,155,420)
227	2. Tài sản cố định vô hình		388,075,000	496,375,000
228	- Nguyên giá		541,500,000	541,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(153,425,000)	(45,125,000)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	56,328,070	112,656,130
231	- Nguyên giá		1,478,303,812	1,478,303,812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,421,975,742)	(1,365,647,682)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,812,727,272	5,507,059,281
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1,812,727,272	5,507,059,281
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,227,878,000	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2,227,878,000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		536,311,690,902	564,646,371,631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

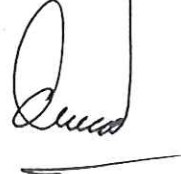
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		341,300,582,555	375,630,099,283
310	I. Nợ ngắn hạn		333,666,094,750	375,630,099,283
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	110,641,254,031	117,252,949,356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		125,823,270	1,813,135,816
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,781,660,452	3,048,828,022
314	4. Phải trả người lao động		8,808,679,419	7,041,858,323
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	314,046,775	508,981,118
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	3,099,050,366	1,608,793,426
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	207,423,450,870	243,935,795,183
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		472,129,567	419,758,039
323	8. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		7,634,487,805	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7,634,487,805	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		195,011,108,347	189,016,272,348
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	195,011,108,347	189,016,272,348
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115,000,000,000	115,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115,000,000,000	115,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7,094,556,539	7,094,556,539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10,530,817,232	10,530,817,320
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99,898,530)	(99,898,530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,146,563,861	1,146,563,773
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61,339,069,245	55,344,233,246
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41,445,242,246	41,070,329,608
421b	LNST chưa phân phối năm nay		19,893,826,999	14,273,903,638
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		536,311,690,902	564,646,371,631

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	18	500,779,408,003	549,565,481,332	1,992,762,883,791	2,115,943,847,766
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	13,006,623,714	6,826,096,332	30,554,557,655	16,982,479,647
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch		487,772,784,289	542,739,385,000	1,962,208,326,136	2,098,961,368,119
11	4. Giá vốn hàng bán	20	462,988,129,491	517,902,786,733	1,860,325,327,816	2,032,778,454,717
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		24,784,654,798	24,836,598,267	101,882,998,320	66,182,913,402
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38,847,277	633,041,731	520,727,861	1,480,209,378
22	7. Chi phí tài chính	22	4,117,149,277	4,138,604,596	16,951,811,473	11,463,108,474
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4,277,597,669	3,647,288,700	15,742,266,096	10,829,485,469
25	8. Chi phí bán hàng	23	1,945,804,346	7,406,469,254	17,992,356,063	19,784,775,401
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11,027,736,772	10,348,462,689	38,532,653,865	32,646,474,302
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,732,811,680	3,576,103,459	28,926,904,780	3,768,764,603
31	11. Thu nhập khác	25	93,036,600	(244,687,842)	399,592,077	14,351,334,040
32	12. Chi phí khác		1,399,327,787	352,541,630	2,213,217,480	356,032,712
40	13. Lợi nhuận khác		(1,306,291,187)	(597,229,472)	(1,813,625,403)	13,995,301,328
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,426,520,493	2,978,873,987	27,113,279,377	17,764,065,931
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26	2,989,132,177	533,123,905	7,219,452,378	3,490,162,293
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,437,388,316	2,445,750,082	19,893,826,999	14,273,903,638
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	299	213	1,733	1,243
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				-	-

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc




Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27,113,279,377	17,764,065,931
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17,032,282,609	15,278,132,142
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(170,718,639)	(545,271,840)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48,588,213)	(59,983,026)
06	- Chi phí lãi vay		15,742,266,096	10,829,485,469
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59,668,521,230	43,266,428,676
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25,578,261,566	(77,808,599,269)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15,528,022,082)	(42,805,920,099)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22,088,814,944)	(39,902,337,628)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,408,115,933)	(2,288,932,979)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15,441,916,132)	(10,615,759,530)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,208,123,907)	(1,922,484,522)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,131,513,516)	(371,795,300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20,440,276,282	(132,449,400,651)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4,517,473,413)	(9,784,932,990)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27,272,727	29,090,909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		117,756,962	30,892,117
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,372,443,724)	(9,724,949,964)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,946,171,635,758	2,198,604,833,630
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,975,049,492,258)	(2,050,578,170,998)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11,627,170,650)	(10,094,700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40,505,027,150)	148,016,567,932

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24,437,194,592)	5,842,217,317
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28,460,379,060	22,406,612,375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	211,549,368
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4,023,184,468</u>	<u>28,460,379,060</u>

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc



Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-
Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6,872,755	1,473,542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,016,311,713	28,458,905,518
	<u><u>4,023,184,468</u></u>	<u><u>28,460,379,060</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	86,187,419,096	128,157,018,651
- Công ty CP Cơ Điện Hoàng Hưng	-	16,708,600,205
- Công ty TNHH Thép Trang Trung An	-	1,003,696,150
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	-	18,557,990
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	-	207,217,098
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	330,992,970	426,219,046
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	23,583,705	7,844,721,044
- DNTN Thương mại và Gia công Mười lợi	4,649,516,731	34,311,514
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	5,033,815,347	5,900,812,537
- CHIP MONG GROUP LTD	41,094,733,530	10,128,828,066
- SING SIN SUPPLY ALL KIND OF STEELS	2,038,135,608	2,196,425,700
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	3,473,391,402	4,774,243,021
- Các khoản phải thu khách hàng khác	322,245,689	543,094,953
	<u>143,153,834,078</u>	<u>177,943,745,975</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>86,757,031,766</u>	<u>128,583,237,697</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP truyền thông NEXUS	-	-	142,995,600	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Vạn Việt	-	-	1,460,580,000	-
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	-	-	1,398,600,000	-
- Công ty CP Công nghệ và tự động Đức Phong	-	-	622,710,000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀU TƯ & XÂY DỰNG MIỀN NAM	203,050,894	-	-	-
- CÔNG TY TNHH SAIGON TRUST	100,782,000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH CHÂU THIÊN CHÍ	43,535,926	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	215,226,269	-	1,074,142,066	-
	<u>562,595,089</u>	<u>-</u>	<u>4,699,027,666</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	23,809,414	-	44,728,529	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	2,030,876	-	1,389,087	-
Phải thu về bảo	-	-	-	-
Phải thu về bảo	-	-	-	-
Tạm ứng	260,073,307	-	277,862,819	-
Ký cược, ký quỹ	67,000,000	-	67,000,000	-
Phải thu khác	18,000,000	-	30,500,000	-
	<u>370,913,597</u>	<u>-</u>	<u>421,480,435</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	65,063,218,463	-	122,412,739,247	-
Công cụ, dụng cụ	708,350,181	-	421,423,000	-
PP-PL	1,902,830,190	-	-	-
Thành phẩm	121,550,396,815	-	50,862,611,320	-
	<u>189,224,795,649</u>	<u>-</u>	<u>173,696,773,567</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	-	1,271,712,000
- Sửa chữa, cải tạo dàn con lăn	-	38,143,930
- Cụm máy nắn thẳng (2)	-	1,091,567,543
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng đại diện và nhà cặng tin	-	22,727,273
- Dự án cán cuộn (3)	-	3,082,908,535
- Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000T/năm	1,812,727,272	-
	<u>1,812,727,272</u>	<u>5,507,059,281</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	76,030,769,880	200,407,871,228	16,968,254,906	3,652,737,148	297,059,633,162				
- Mua trong kỳ	-	3,391,457,050	1,126,016,363	-	4,517,473,413				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,011,363,637	19,042,468,991	-	-	23,053,832,628				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(644,000,000)	-	(644,000,000)				
Số dư cuối kỳ	80,042,133,517	222,841,797,269	17,450,271,269	3,652,737,148	323,986,939,203				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	20,789,275,307	124,237,272,296	12,135,852,001	2,516,755,816	159,679,155,420				
- Khấu hao trong kỳ	3,745,510,098	11,765,933,585	1,000,314,252	355,896,612	16,867,654,547				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(644,000,000)	-	(644,000,000)				
Số dư cuối kỳ	24,534,785,405	136,003,205,881	12,492,166,253	2,872,652,428	175,902,809,967				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	55,241,494,573	76,170,598,932	4,832,402,905	1,135,981,332	137,380,477,742				
Tại ngày cuối kỳ	55,507,348,112	86,838,591,388	4,958,105,016	780,084,720	148,084,129,236				

9 2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 541.500.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 là 153.425.000 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 108.300.000 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 là 1.421.975.742 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	-	-	19,302,911,360	19,302,911,360
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	91,244,280,812	91,244,280,812	12,157,975,334	12,157,975,334
- CN CTCP PP Khí Thấp Áp Dầu Khí VN- XNPP Khí	4,446,417,974	4,446,417,974	4,312,367,522	4,312,367,522
Công ty CP Thép và Khoáng Sản Kinh Đô	-	-	22,643,740,350	22,643,740,350
Công ty CP Thép An Hưng Tường	-	-	36,898,372,000	36,898,372,000
CÔNG TY CP THÉP THỦ ĐỨC	5,341,264,500	5,341,264,500	-	-
Công ty CP Đầu tư TM SMC	-	-	12,517,308,650	12,517,308,650
- Phải trả các đối tượng khác	9,609,290,745	9,609,290,745	9,420,274,140	9,420,274,140
	<u>110,641,254,031</u>	<u>110,641,254,031</u>	<u>117,252,949,356</u>	<u>117,252,949,356</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	<u>99,668,348,638</u>	<u>99,668,348,638</u>	<u>14,917,005,176</u>	<u>14,917,005,176</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nợ đầu năm		Số phải nợ trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	311,545,920	-	-	311,545,920	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2,737,282,102	7,219,452,378	-	7,208,123,907	-	-	7,208,123,907	-	-	-	2,748,610,573
Thuế Thu nhập cá nhân	67,902,393	-	841,355,077	-	740,402,805	-	-	740,402,805	-	-	(33,049,879)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	2,970,400	-	407,006,503	-	404,036,103	-	-	404,036,103	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	4,000,000	-	4,000,000	-	-	4,000,000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235,159,100	-	-	-	-	-	-	-	235,159,100	-	-	-
	306,031,893	3,048,828,022	8,471,813,958	8,668,108,735	8,668,108,735	202,109,221	202,109,221	2,748,610,573				

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	13,696,811	212,961,308
Chi phí tài chính	300,349,964	296,019,810
	<u><u>314,046,775</u></u>	<u><u>508,981,118</u></u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	120,341,293	114,271,588
- Bảo hiểm thất nghiệp	39,159,034	39,046,359
- Tạm ứng	15,198,194	85,417,619
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50,589,742
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	371,698,590
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	4,535,769	4,535,768
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1,040,502,792	587,487,147
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,879,313,284	355,746,613
	<u><u>3,099,050,366</u></u>	<u><u>1,608,793,426</u></u>

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	241,092,283,112	241,092,283,112	1,935,597,147,945	1,971,617,980,187	205,071,450,870	205,071,450,870
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	145,159,936,592	145,159,936,592	1,284,613,157,275	1,313,959,060,907	115,814,032,960	115,814,032,960
- Nợ dài hạn đến hạn trả	95,932,346,520	95,932,346,520	650,983,990,670	657,658,919,280	89,257,417,910	89,257,417,910
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	2,843,512,071	2,843,512,071	2,352,000,000	2,843,512,071	2,352,000,000	2,352,000,000
	2,843,512,071	2,843,512,071	2,352,000,000	2,843,512,071	2,352,000,000	2,352,000,000
	243,935,795,183	243,935,795,183	1,937,949,147,945	1,974,461,492,258	207,423,450,870	207,423,450,870
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	-	-	10,574,487,805	588,000,000	9,986,487,805	9,986,487,805
	-	-	10,574,487,805	588,000,000	9,986,487,805	9,986,487,805
Khoản nợ đến hạn trả	-	-	(2,352,000,000)	-	(2,352,000,000)	(2,352,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						
				588,000,000	7,634,487,805	7,634,487,805

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Công VND
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,232	(99,898,530)	1,146,563,861	41,470,329,608	175,142,368,710
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	14,273,903,638	14,273,903,638
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,232	(99,898,530)	1,146,563,861	55,344,233,246	189,016,272,348
Số dư đầu năm nay	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,232	(99,898,530)	1,146,563,861	55,344,233,246	189,016,272,348
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	19,893,826,999	19,893,826,999
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	(11,500,000,000)	(11,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(2,140,000,000)	(2,140,000,000)
Trích quỹ thưởng BDH	-	-	-	-	-	(280,000,000)	(280,000,000)
Hoàn nhập phần chia cổ tức 2018 còn dư	-	-	-	-	-	21,009,000	21,009,000
Số dư cuối kỳ này	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,232	(99,898,530)	1,146,563,861	61,339,069,245	195,011,108,347

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 27 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018	100	14,273,903,638
Chia cổ tức bằng tiền mặt (10% VDL)	80.57	11,500,000,000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.99	2,140,000,000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1.96	280,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại năm 2018	2.48	353,903,638

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69.07	79,428,590,000	69.07	79,428,590,000
Các cổ đông khác	30.75	35,361,320,000	30.75	35,361,320,000
Cổ phiếu quỹ	0.18	210,090,000	0.18	210,090,000
	<u>100.00</u>	<u>115,000,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>115,000,000,000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu				
		Năm 2019		Năm 2018
		VND		VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>				
- Vốn góp đầu kỳ		115,000,000,000		115,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ		115,000,000,000		115,000,000,000
d) Cổ phiếu				
		31/12/2019		01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		11,500,000		11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		11,500,000		11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		11,500,000		11,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		21,009		21,009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		21,009		21,009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11,478,991		11,478,991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		11,478,991		11,478,991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần				
e) Các quỹ công ty				
		31/12/2019		01/01/2019
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển		1,146,563,861		1,146,563,861
		<u>1,146,563,861</u>		<u>1,146,563,861</u>
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ các loại				
		31/12/2019		01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)		5,563.30		1,018,414.96

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1,944,241,744,642	2,067,656,411,589
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	36,204,249,280	30,647,564,500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60,000,000	298,750,000
Doanh thu gia công	12,256,889,869	17,341,121,677
	<u>1,992,762,883,791</u>	<u>2,115,943,847,766</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	<u>1,411,366,862,324</u>	<u>1,668,517,755,872</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	30,554,557,655	16,982,479,647
	<u>30,554,557,655</u>	<u>16,982,479,647</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,809,578,527,844	1,987,367,086,238
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	36,805,003,305	30,649,253,658
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	227,671,883	61,092,824
Giá vốn của hàng gia công	13,714,124,784	14,701,021,997
	<u>1,860,325,327,816</u>	<u>2,032,778,454,717</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29,315,486	30,892,117
Lãi bán hàng trả chậm	88,441,476	328,544,057
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	575,501,364
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	402,970,899	545,271,840
	<u>520,727,861</u>	<u>1,480,209,378</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	15,752,207,323	10,829,485,469
Lãi mua hàng trả chậm	709,498,274	376,169,733
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	257,453,272
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	500,047,103	-
	<u>16,961,752,700</u>	<u>11,463,108,474</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181,175,577	215,877,210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,190,243,113	7,780,509,476
Chi phí khác bằng tiền	8,620,937,373	11,788,388,715
	<u>17,992,356,063</u>	<u>19,784,775,401</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,935,517,673	3,272,504,855
Chi phí nhân công	16,263,307,067	13,682,297,139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,164,581,504	2,047,550,864
Thuế, phí, lệ phí	4,280,360,115	4,012,768,746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,863,178,176	4,007,558,353
Chi phí khác bằng tiền	6,025,709,330	5,623,794,345
	<u>38,532,653,865</u>	<u>32,646,474,302</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	27,272,727	29,090,909
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	-	309,481,920
Thu nhập từ hoàn tiền bồi thường, hỗ trợ di dời nhà máy	-	14,008,832,258
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	300,000
Thu nhập khác	372,319,350	3,628,953
	<u>399,592,077</u>	<u>14,351,334,040</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,113,279,377	17,764,065,931
Các khoản điều chỉnh tăng	8,983,982,515	231,312,728
- Chi phí không hợp lệ	8,983,982,515	231,312,728
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(544,567,195)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(544,567,195)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	36,097,261,892	17,450,811,464
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,219,452,378	3,490,162,293
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2,737,282,102	1,169,604,331
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7,208,123,907)	(1,922,484,522)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2,748,610,573	2,737,282,102

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	19,893,826,999	14,273,903,638
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19,893,826,999	14,273,903,638
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11,478,991	11,478,991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,733	1,243

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,856,529,103,775	1,938,547,852,521
Chi phí nhân công	48,607,726,290	41,224,983,331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,032,282,609	15,278,132,142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,960,384,162	38,471,902,263
Chi phí khác bằng tiền	15,951,274,713	21,639,236,430
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1,982,080,771,549	2,055,162,106,687

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1,946,171,635,750	2,198,604,833,630
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1,975,049,492,258	2,050,578,170,998
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3305
CÔNG
CỐ
THÉP
-VN
VN-T

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa		1,411,366,862,324	1,668,517,755,872
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1,403,614,250,584	1,654,584,149,762
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	7,671,670,340	13,378,354,850
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	34,100,300	2,960,000
- Công ty Vật Liệu Chịu Lửa Nam	Công ty liên kết	-	28,161,000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	46,841,100	372,138,100
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	151,992,160
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	88,441,476	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	5,341,264,500	88,309,495,450
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	128,055,633,200	153,475,713,050
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	9,557,980,449	5,685,920,350
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10,274,000	64,526,000
- KHÁCH SẠN PHƯƠNG NAM - CN T	Cùng Công ty mẹ	88,000,000	-
- Công ty tư vấn và thiết kế luyện kim- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC-Vi	Cùng Công ty mẹ	-	85,000,000
- Công ty Cổ phần Mạ Công nghiệp VINI	Cùng Công ty mẹ	-	93,663,559
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Múi	Công ty liên kết của Công ty mẹ	176,814,086	4,722,037,859
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	874,141,134,606	777,829,299,488
Chi phí thuê văn phòng (có VAT)			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTC	Công ty mẹ	138,600,000	108,000,000
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	110,582,839	189,863,993
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	6,002,335
Phí sử dụng thương hiệu (bao gồm VAT)			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	5,937,484,237	6,295,502,668
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	330,992,970	426,219,046
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	86,187,419,096	128,157,018,651

- Công ty Cổ phần Thép VICASA, - Vnsteel		-	11,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Miền Nam		107,879,200	409,351,910
- CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM		130,740,500	
Ứng trước cho nhà cung cấp			
- Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sad Cùng Công ty mẹ			1,398,600,000
Phải thu khác			
- Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Miền Nam	Công ty mẹ	-	18,000,000
		203,050,894	
	Mối quan hệ	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	646,397,400	525,051,950
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2,348,405,926	2,233,977,892
- KHÁCH SẠN PHƯƠNG NAM - CN T	Cùng Công ty mẹ	88,000,000	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	91,244,280,812	12,157,975,334
- CÔNG TY CP THÉP THỦ ĐỨC	Công ty mẹ	5,341,264,500	-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	976,731,945	587,487,147

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Việt

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 20 /NBS-TCHC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin của công ty
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4/2019 của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Đỗ Ngọc Bằng